

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24-5-2022

“Về việc tranh nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Tím
2. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa: không có.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử công khai vụ án thụ lý số: 167/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022, về việc “tranh chấp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp BN, xã TH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Thạch Th, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp BN, xã TH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1999, do mai mối và tôi và anh Thạch Th có tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau, trước sự đồng ý và cho phép của hai bên gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại ấp BN, xã TH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và các vấn đề khác không đồng thuận. Chúng tôi không hợp nhau vì nhiều lẽ, anh Th có tính gia trưởng, chúng tôi thường xuyên cãi nhau nên tôi không thể chịu đựng và chúng tôi sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án không công nhận tôi và anh Th là vợ chồng.

Về con chung: Chúng tôi có 01 người con chung tên Thạch T, sinh ngày 25/9/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Thạch Th trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 1999, do được sự mai mối nên tôi và bà H có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, trước sự đồng ý và cho phép của hai bên gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại ấp BN, xã TH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình và thường xuyên cãi nhau nên sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay với yêu cầu của bà H thì tôi cũng đồng ý không công nhận tôi và bà H là vợ chồng vì vợ chồng tôi đã mâu thuẫn trầm trọng và không còn tình cảm với nhau nên không thể sống chung với nhau.

Về con chung: Chúng tôi có 01 người con chung tên Thạch T, sinh ngày 25/9/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do nguyên đơn bà Trương Thị H và bị đơn ông Thạch Th có nơi cư trú tại ấp BN, xã TH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Bà H và ông Th đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H và ông Th.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Th chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 và có một người con chung là Thạch T, sinh ngày 25/9/2000, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cho đến năm 2017 hai người không còn sống chung với nhau nữa. Bà H đến nay vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu là xin được ly hôn và ông Th cũng thống nhất với yêu cầu của bà H. Tuy nhiên, do quan hệ giữa hai người không phải là quan hệ hôn nhân hợp pháp,

ông bà đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng lại không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà H và ông Th là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà H và ông Th đều thừa nhận có 01 người con chung tên Thạch T, sinh năm 2000 và đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà H và ông Th đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà H và ông Th xác nhận không có nợ chung và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Trương Thị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 238 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị H và ông Thạch Th là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009847 ngày 31/3/2022 của Chi cục Th hành án dân sự huyện Trà Cú. Ông Thạch Th không phải chịu án phí.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được Th hành theo qui định tại Điều 2 Luật Th hành án dân sự, thì người được Th hành án dân sự, người phải Th hành án dân sự có quyền thỏa thuận Th hành án. Quyền yêu cầu Th hành án, tự nguyện Th hành án, hoặc bị cưỡng chế Th hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Th hành án dân sự, thời hiệu Th hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Th hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Duyên

Trần Thị Tím Ngô Thị Oanh Kiều

Lê Thị Duyên

